

LÝ THUYẾT ĐIỀU TIẾT CỦA DURKHEIM VỀ MỐI
QUAN HỆ GIỮA TỰ TƯ VÀ LY HÔN

HOÀNG VĂN DŨNG*

Tóm tắt: Bài viết trình bày những phân tích của Durkheim về tự tử vô chuẩn vợ chồng trong khuôn khổ của lý thuyết điều tiết hôn nhân. Theo đó, hôn nhân mang lại nhiều lợi ích cho nam giới mà không phải nữ giới. Ngược lại, sự lung lay của thiết chế hôn nhân làm cho nam giới đã kết hôn lại gặp bất lợi hơn nữ giới. Một đặc trưng khác cũng được ghi nhận là tỷ lệ tự tử nam giới luôn cao hơn nữ giới. Bài viết cũng tổng hợp và phân tích các công trình về tự tử của các nhà xã hội học sau này, mà kết quả nhìn chung xác nhận lý thuyết của ông. Ngoài ra, nạn tự tử nghiêm trọng của những phụ nữ trẻ nông thôn ở một số quốc gia phương Đông như Trung Quốc, Ấn Độ dưới tên gọi “tự tử phản kháng”, khiến tỷ lệ tự tử của nữ giới cao hơn nam giới (Trung Quốc) và tỷ lệ tự tử ở hai giới tiệm cận với nhau (Ấn Độ). Điều này làm phong phú các loại hình tự tử mà Durkheim xây dựng.

Từ khóa: Durkheim, vô chuẩn vợ chồng, ly hôn, hôn nhân, tính dục.

Nhận bài: 5/10/2025

Gửi phản biện: 10/11/2025

Duyệt đăng: 02/12/2025

1. Dẫn nhập

Durkheim xác định hai nguyên nhân xã hội ảnh hưởng đến tự tử là hội nhập xã hội và điều tiết xã hội. Trên cơ sở đó, ông phân chia bốn loại hình tự tử là vị kỷ, vị tha, vô chuẩn và định mệnh để xây dựng lý thuyết hội nhập xã hội và lý thuyết điều tiết xã hội. Durkheim đặc biệt tập trung vào tự tử vô chuẩn, mà ông coi là “đặc trưng nhất của xã hội hiện đại” (Aron, 2004:336). Việc nghiên cứu các cuộc khủng hoảng kinh tế (vô chuẩn kinh tế) hay các trường hợp ly hôn (vô chuẩn vợ chồng/vô chuẩn hôn nhân) giúp ông làm rõ vai trò điều tiết xã hội, tức việc thiết lập các quy định cho các thành viên; từ đó hình thành lý thuyết điều tiết xã hội. Mặc dù lý thuyết này chưa đạt mức đầy đủ và thuyết phục như lý thuyết hội nhập xã hội (Besnard, 1973), Durkheim đã làm nổi bật chức năng điều tiết trong xã hội hiện đại. Trong *Tự tử*, ông dành Chương 5, Quyển 2 để phân tích loại hình tự tử này.

Theo Durkheim, tự tử vô chuẩn kinh tế phản ánh mối tương quan giữa tần suất tự tử và các giai đoạn của chu kỳ kinh tế. Ông phân tích hiện tượng này dựa trên các chỉ số kinh tế hiện đại như khủng hoảng, sụp đổ của thị trường chứng khoán, lương, giá cả. Ngoài ra, ông phân tích mức độ điều tiết ham muốn. Tỷ lệ tự tử tăng cả trong khủng hoảng lẫn thời kỳ phồn thịnh cho thấy thiếu sự điều tiết xã hội. Ông cho rằng khi ham muốn cá nhân vượt ngoài kiểm soát, trật tự xã hội bị xáo trộn, những chuẩn mực xã hội mới chưa hình thành

* Viện Xã hội học và Tâm lý học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

trong khi quyền uy của các chuẩn mực truyền thống bị lung lay và suy giảm. Ông kết luận rằng chỉ có điều tiết xã hội đủ mạnh và kịp thời mới hạn chế được kiểu tự tử này (Xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2025).

Trong khuôn khổ lý thuyết hội nhập xã hội và lý thuyết điều tiết xã hội, Durkheim nhấn mạnh hai chức năng cơ bản của xã hội: vừa thu hút các cá nhân để hội nhập thông qua định hướng cảm xúc và hành vi, vừa áp đặt các mục tiêu nhằm điều tiết họ. Durkheim (1995:264) lập luận: “*Xã hội không chỉ là một đối tượng thu hút cảm xúc và hoạt động của các cá nhân, với một cường độ không đều. Xã hội còn là một quyền lực điều tiết cảm xúc và hoạt động của các cá nhân đó. Có một mối quan hệ giữa cách thức mà hành động điều tiết này được thực thi và tỷ lệ tự tử xã hội*”.

Tiếp nối phân tích về tự tử vô chuẩn kinh tế (Hoàng Văn Dũng, 2025), bài viết phân tích về tự tử vô chuẩn vợ chồng (anomie conjugale) hay vô chuẩn hôn nhân (anomie matrimoniale). Trước tiên, bài viết trình bày bối cảnh ly hôn tại Pháp từ thời Cách mạng Pháp năm 1789 nhằm làm sáng tỏ tình trạng tự tử. Sau đó, mối quan hệ giữa tự tử và ly hôn sẽ lần lượt được phân tích, chú trọng vai trò của gia đình, thiết chế hôn nhân và ly hôn. Cuối cùng, bài viết sẽ tổng hợp và đánh giá dữ liệu từ nhiều học giả trong hơn 100 năm sau *Tự tử* để kiểm nghiệm lý thuyết điều tiết hôn nhân mà ông xây dựng¹.

2. Thực trạng ly hôn và Luật Ly hôn ở Pháp

Hiến pháp của Pháp ngày 03/09/1791 thiết lập hôn nhân dân sự sau Cách mạng năm 1789, và ly hôn đã được Quốc hội Lập pháp (Assemblée législative) hợp pháp hóa lần đầu vào ngày 20/09/1792. Tuy nhiên, quyền ly hôn phản ánh bất bình đẳng giữa nam và nữ: phụ nữ gặp khó khăn do thiếu độc lập tài chính và pháp lý, trong khi nam giới có thể dễ dàng ly hôn (Portalez, 2018). Bộ luật Dân sự do Napoléon Bonaparte ban hành ngày 21/03/1804 khắc phục phần nào những bất cập này, giới hạn ly hôn chỉ trong ba trường hợp: bị tuyên một hình phạt nghiêm trọng và ô nhục; bạo lực thể chất; và ngoại tình (trong trường hợp người chồng ngoại tình, chỉ bị coi là lỗi nếu xảy ra tại nơi cư trú chung). Dưới thời Phục hưng (Restauration), Luật Bonald (8/5/1816) bãi bỏ hoàn toàn quyền ly hôn và buộc các cặp vợ chồng chỉ còn lựa chọn ly thân.

Quyền ly hôn chỉ được khôi phục dưới thời Đế tam Cộng hòa dưới tên gọi Luật Ly hôn hay Luật Naquet² ban hành ngày 27/7/1884. Luật này phản ánh sự tự do gắn liền với việc bảo vệ phụ nữ và trở thành nền tảng pháp lý quan trọng (Portalez, 2018). Như vậy, ly hôn chỉ được phép khi một bên mắc lỗi và bên kia chứng minh lỗi thuộc 3 trường hợp: ngoại tình; bạo hành/ngược đãi/lãng mạ nghiêm trọng; bị tuyên hình phạt nghiêm trọng và ô nhục. Tuy nhiên, Luật Naquet mở rộng quyền và bình đẳng trong gia đình; chẳng hạn người vợ có quyền yêu cầu ly hôn vì chồng ngoại tình... Sau đó, ly hôn theo nguyên tắc đồng thuận được đưa ra tranh luận năm 1906 và chỉ đến ngày 11/07/1975, dưới thời Tổng

¹ Bài viết là sản phẩm của nhiệm vụ cấp Bộ “Kết hôn muộn trong xã hội Việt Nam đương đại (Nghiên cứu trường hợp thành phố Hà Nội, tỉnh Nam Định và thành phố Hải Phòng)” do Viện Xã hội học và Tâm lý học (ISP), Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VAS) chủ trì.

² Luật Ly hôn hay Luật Naquet, do đại biểu Alfred Naquet một đại biểu của vùng Vaucluse xây dựng và thúc đẩy.

thông Valéry Giscard D'Estaing, Luật Ly hôn chính thức cho phép ly hôn đồng thuận có hiệu lực.

Tự Tử (1897) ra đời khoảng 10 năm sau khi Luật Naquet (1884) có hiệu lực, trong phong trào đấu tranh bình đẳng giới và hợp pháp hóa quyền ly hôn diễn ra sôi nổi. Sau khi nghiên cứu tự tử vô chuẩn kinh tế, Durkheim phân tích tự tử vô chuẩn vợ chồng trong bối cảnh tranh luận sôi nổi về ly hôn tại Pháp, nơi Công giáo là Quốc giáo với những quy định nghiêm ngặt về hôn nhân. Mọi quy định trong thiết chế hôn nhân đều gặp sự phản đối mạnh mẽ của Giáo hội. Durkheim đã nghiên cứu hệ quả của ly hôn trong bầu không khí tranh luận sôi nổi về một vấn đề xã hội quan trọng. Ngoài ra, ông cũng xuất bản bài viết *Ly hôn đồng thuận* (Divorce par consentement mutuel), năm 1906 trên Tạp chí *Revue Bleue* và tham gia cuộc tranh luận công khai về hôn nhân và ly hôn năm 1909.

3. Phân tích và kiến giải của Durkheim về mối quan hệ giữa tự tử và ly hôn

Trong Phần 4 của Chương 5, Durkheim nghiên cứu hôn nhân dưới góc độ pháp lý, tập trung vào vai trò xã hội được trao cho mỗi thành viên và các kỳ vọng mà nhóm xã hội đặt ra. Ông xem xét mối liên hệ giữa tần suất ly hôn và mức độ bảo vệ khỏi nguy cơ tự tử của những người đã kết hôn so với người độc thân, đồng thời phân biệt hệ quả theo giới tính. Cụ thể, ông xem xét tác động của ly hôn lên khả năng bảo vệ của hôn nhân đối với người chồng và người vợ, chứ không nghiên cứu ảnh hưởng trực tiếp đến bản thân người ly hôn. Kết quả cho thấy khi điều tiết hôn nhân suy yếu, khả năng bảo vệ khỏi tự tử của nam giới giảm. Durkheim xem xét và làm sáng tỏ 3 mối liên hệ giữa ly hôn và tự tử:

- Tỷ lệ tự tử tăng lên khi tình trạng ly hôn lan rộng (Tỷ lệ tự tử tăng song song với tỷ lệ ly hôn).

- Số vụ tự tử tăng không chỉ vì người ly hôn dễ tự tử hơn, mà còn do ly hôn ảnh hưởng đến nạn tự tử của nam giới đã kết hôn.

- Ảnh hưởng của ly hôn khác nhau theo giới: trong các xã hội có nhiều vụ ly hôn, nguy cơ tự tử của nữ giới đã kết hôn giảm, trong khi của nam giới đã kết hôn tăng, vượt cả người độc thân. Như vậy, hệ số bảo vệ khỏi tự tử giảm ở nam, nhưng tăng ở nữ.

3.1. Mối quan hệ giữa tự tử và ly hôn

Durkheim nghiên cứu hai biến thể của vô chuẩn vợ chồng là trường hợp góa và ly hôn. Ông đã bàn luận trường hợp góa ở Chương 3; theo đó, người còn sống dễ tự tử khi trải qua khủng hoảng do xáo trộn gia đình và khó thích nghi với hoàn cảnh mới (xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2020). Tuy nhiên, ông tập trung hơn vào ly hôn vì hai lý do: đây là biến thể mãn tính; và giúp làm sáng tỏ bản chất cũng như chức năng của hôn nhân.

Bertillon (1882) chỉ ra số lượng các vụ tự tử biến đổi tương quan với số lượng các vụ ly hôn/ly thân giữa các quốc gia châu Âu, và giữa các tỉnh của một quốc gia, như ở Thụy Sĩ và Pháp (Dẫn theo Durkheim, 1995:290). Cụ thể, Ở cấp độ châu Âu, 3 mức độ tương quan đã được ghi nhận: số lượng các vụ ly hôn/ly thân thấp và số vụ tự tử thấp với tỷ lệ trung bình là 2,07 vụ ly hôn/1.000 cuộc kết hôn, và 46,5 vụ tự tử/1.000.000 dân (Nga, Phần Lan, Na Uy...); số lượng các vụ tự tử/ly hôn trung bình và số vụ tự tử trung bình với tỷ lệ

là 6,4 và 109,6 (Bi, Pháp, Hà Lan...); số vụ tự tử/ly thân cao và số vụ tự tử cao với tỷ lệ là 37,3 và 257 (Đan Mạch, Thụy Sĩ...):289). Trên quy mô các tỉnh/thành của Thụy Sĩ, Durkheim chỉ ra mối liên hệ giữa tỷ lệ ly hôn và tỷ lệ tự tử trong mối tương quan với tôn giáo dựa trên việc phân chia các Bang theo Công giáo, Tin Lành và Hồn hợp. Kết quả chỉ ra ở những Bang Tin Lành thì số vụ ly hôn/ly thân cao nhất và số vụ tự tử cũng cao nhất; tiếp đến, các Bang hồn hợp có tỷ lệ trung bình; cuối cùng, các Bang Công giáo có tỷ lệ ly hôn và tự tử thấp nhất (Durkheim, 1995:291). Mối quan hệ giữa ly hôn và tự tử cũng được quan sát ở Pháp bằng cách xem xét 08 nhóm bao gồm các tỉnh có dưới 50 vụ tự tử /1 triệu dân tương ứng với 2,6 vụ ly hôn/ly thân trên 1.000 cuộc kết hôn. Số lượng tăng dần lên nhóm cao nhất với nhóm từ hơn 300 vụ tự tử tương ứng với 12,4 vụ ly hôn/ly thân (Durkheim, 1995:292). Bertillon phát hiện ra quy luật ổn định này và cho rằng nguyên nhân là do tần suất nhiều hay ít của những người không có tâm lý ổn định (Dẫn theo Durkheim, 1995:292), tức là số lượng các cá nhân có tính khí lệch lạc hay mất cân bằng. Tuân thủ phương pháp trong toàn bộ tác phẩm của mình về nạn tự tử trong gia đình, tôn giáo, khủng hoảng kinh tế (xem thêm Hoàng Văn Dũng & Khuất Thị Diệu Linh, 2019; Hoàng Văn Dũng, 2020, 2023, 2025a, 2025b, 2025c), Durkheim liệt kê các cách lý giải trước đó, loại trừ các giả thuyết không phù hợp và đưa ra kiến giải xã hội học của riêng mình. Ông phủ nhận cách lý giải của Bertillon vì đã gán ly hôn vào những khuyết tật tâm lý, mà không xuất phát từ chính ly hôn. Durkheim nhấn mạnh không thể giả định người dân Thụy Sĩ lại rối loạn tâm lý cao gấp 15 lần so với người Ý; 6 hay 7 lần so với người Pháp bởi vì số vụ ly hôn ở Thụy Sĩ cao hơn cùng tỷ lệ với Ý và Pháp (Durkheim, 1995:293); mà nguyên nhân phải tìm từ chính các yếu tố xã hội liên quan đến hôn nhân và ly hôn.

Durkheim nhất quán theo nguyên tắc phương pháp luận của mình là tìm kiếm nguyên nhân của tự tử không nằm ở các yếu tố cá nhân đơn thuần hay trong “*những tâm thế bẩm sinh*”; mà nằm ở môi trường xã hội “*những điều kiện cá nhân đơn thuần còn lâu mới đủ để giải thích hành vi tự tử*” (Durkheim, 1995:293). Nói cách khác, ông phủ nhận các khuynh hướng sinh học hay tâm lý cá nhân bẩm sinh, các đặc trưng cá nhân của người ly hôn hay người tự tử (xem thêm Hoàng Văn Dũng & Khuất Thị Diệu Linh, 2019). Từ đó, Durkheim (1995:293) kết luận “*phải tìm kiếm nguyên nhân trong bản chất nội tại của ly hôn*”. Bằng cách so sánh số lượng các vụ tự tử trên 1 triệu dân giữa các nhóm dân số theo tình trạng hôn nhân là kết hôn, góa và ly hôn ở Phổ, Saxe hay Wurttemberg, ông nhận thấy “*số lượng các vụ tự tử của những người ly hôn vượt trội so với các nhóm dân số khác*” (Durkheim, 1995:293). Số lượng các vụ tự tử của những người ly hôn ở cả hai giới cao hơn từ 3 đến 4 lần so với những người có vợ/chồng, và cũng cao hơn những người góa (xem thêm Durkheim, 1995:293), đây là một chỉ báo. Tuy nhiên, điều này không giải thích được đầy đủ số lượng các vụ tự tử tăng. Một mặt, số lượng người ly hôn thời điểm đó còn ít, nên không thể giải thích đầy đủ tỷ lệ tự tử cao ở các quốc gia cho phép ly hôn. Trong bài *Ly hôn đồng thuận* năm 1906, Durkheim lưu ý trường hợp tội tệ nhất cũng chỉ khoảng 50-100 vụ tự tử của người ly hôn trong tổng số 8.000-9.000 vụ hằng năm ở Pháp. Như vậy, số lượng này là không đáng kể (số lượng các vụ tự tử hằng năm dao động từ 4.000 đến 7.000 vụ khi ông viết *Tự tử*). Mặt khác, cách giải thích theo hướng đó lại quy về tự tử vị kỷ, tức là những người đã ly hôn (giống như người góa/độc thân) thường gán bó không đủ vào đời

sống gia đình; vì thế họ có nguy cơ bị cô lập và mức độ bảo vệ ở mức thấp. Ông nhận định một cách xã hội học hơn là chính hiện tượng ly hôn phổ biến tác động lên những người đã kết hôn.

Dù Durkheim thừa nhận ly hôn gây ra những thay đổi tinh thần và vật chất, nhưng cho rằng điều này không đủ giải thích tỷ lệ tự tử cao ở người ly hôn. Ông lưu ý rằng, trong khi cái chết của bạn đời gây đau đớn và không mong muốn, phần lớn các trường hợp ly hôn lại được coi là sự giải thoát; do đó, lẽ ra người ly hôn, vốn trẻ hơn người góa, phải có tỷ lệ tự tử thấp hơn, nhưng thực tế lại cao hơn. Ông nhắc lại một kết luận quan trọng ở Chương 3 “*Trong cùng một xã hội, xu hướng tự tử của những người góa phụ thuộc vào xu hướng tương ứng của những người đã kết hôn*” (Durkheim, 1995:294). Điều này có nghĩa là khi hôn nhân có tác dụng bảo vệ mạnh mẽ người vợ và người chồng, thì người góa cũng được hưởng phần nào tác động tích cực; đồng thời giới tính nào được hôn nhân bảo vệ tốt hơn thì cũng được bảo vệ tốt hơn trong tình trạng góa từ chính cuộc hôn nhân đó (Durkheim, 1995:294). Với tư cách là một thiết chế xã hội và bảo vệ người đã kết hôn, hôn nhân cũng bảo vệ người góa dù là chồng hay vợ. Điều này đúng ngay cả khi cuộc hôn nhân đã kết thúc. Hôn nhân có tác động kéo dài như một “hiệu ứng quán tính”. Từ đó, ông đưa ra giả thuyết rằng thật hợp thức khi giả định rằng hiện tượng tương tự cũng xảy ra khi hôn nhân bị phá vỡ không phải bởi cái chết, mà bởi một hành vi pháp lý, tức là ly hôn. Ông đặt ra câu hỏi là liệu sự suy sụp mà người ly hôn phải gánh chịu là hậu quả của chính hôn nhân, chứ không phải của ly hôn? (Durkheim, 1995:294). Ông kết luận sự gia tăng của tỷ lệ tự tử ở người ly hôn không phải là hậu quả trực tiếp của việc ly hôn, mà là hậu quả gián tiếp của chính cuộc hôn nhân mà ly hôn đã kết thúc. Theo Durkheim, tất cả các cuộc hôn nhân ở những nơi ly hôn phổ biến đều bị suy giảm bởi nguy cơ ly hôn. Các cặp vợ chồng đều ý thức được rằng hôn nhân không còn là bất khả xâm phạm. Nguy cơ ly hôn luôn tiềm ẩn và hiện diện trong tất cả các cuộc hôn nhân. Cá nhân vẫn chịu ảnh hưởng của một cấu trúc hôn nhân nào đó ngay cả khi họ đã ly hôn. Nguy cơ ly hôn đang thay đổi cấu trúc hôn nhân. Ông cho rằng ở những dân tộc mà ly hôn phổ biến, cấu trúc hôn nhân đặc thù gắn với ly hôn cũng rất phổ biến, nghĩa là các mối liên hệ vợ chồng mong manh hơn, mang tính cá nhân hơn hoặc gắn kết với nhóm xã hội thấp hơn. Sự đặc thù này không những hiện diện trong những gia đình đã kết thúc bằng ly hôn, mà còn tồn tại ở mức độ nhẹ hơn trong những gia đình khác.

Durkheim kiểm chứng số liệu và kết luận “*những người đã kết hôn ở các quốc gia có tỷ lệ ly hôn cao phải có mức độ miễn nhiễm với tự tử thấp hơn so với các quốc gia nơi hôn nhân không thể bị giải thể. Thực tế đúng là như vậy, ít ra là đối với nam giới*” (Durkheim, 1995:299). Người đã kết hôn có hệ số phòng ngừa tự tử thấp hơn ở các quốc gia phổ biến ly hôn so với những quốc gia không có ly hôn. Về hành vi tự tử, người đã kết hôn trở nên giống với người độc thân hơn³. Ông dẫn chứng hệ số phòng ngừa tự tử của người chồng cao nhất ở Ý- Quốc gia Công Giáo khi không có ly hôn; thấp hơn ở Pháp vì nạn ly hôn

³ Durkheim nhấn mạnh rằng ông không so sánh các tỷ lệ tự tử một cách tuyệt đối, mà so sánh các hệ số bảo vệ hay hệ số phòng giữ khỏi tự tử (coefficient de préservation). Hệ số bảo vệ = Tỷ lệ tự tử của người đã kết hôn/Tỷ lệ tự tử của người độc thân (Xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2020).

trung bình; thấp nhất là các xã hội phổ biến ly hôn (Durkheim, 1995:296). Ông cũng dẫn so sánh tự tử của tỉnh Seine (Paris) và phần còn lại của Pháp. Tỷ lệ ly hôn ở tỉnh Seine cao hơn rất nhiều các tỉnh còn lại, trung bình 23,99 vụ ly hôn/10.000 gia đình so với 5,65 vụ. Điều này dẫn đến hệ số phòng ngừa tự tử của người chồng ở tỉnh Seine thấp hơn đáng kể (Durkheim, 1995:204). Khi ly hôn phổ biến, tỷ lệ tự tử của nam giới có gia đình có xu hướng tiệm cận với những người độc thân cùng tuổi. Do vậy, ông bác bỏ lập luận rằng tỷ lệ tự tử cao ở những quốc gia mà ly hôn phổ biến là do người dân ở đó có khuynh hướng sinh học bẩm sinh hay bất loạn tâm lý; vì nếu vậy, nhân tố này phải ảnh hưởng đến cả người độc thân và người đã kết hôn.

3.2. Xã hội gia đình hay Xã hội vợ chồng

Durkheim cho rằng nguyên nhân thực sự của hiện tượng này nằm trong chính bản chất của xã hội gia đình (*société domestique*) hay xã hội vợ chồng (*société conjugale*). Ông đặt ra hai giả thuyết: các cặp vợ chồng giảm miễn dịch với tự tử (khả năng kháng cự với tự tử) là do trạng thái của xã hội gia đình hay do trạng thái của xã hội vợ chồng? Phải chăng tinh thần gia đình suy yếu, hay sợi dây hôn nhân không còn bền chặt như đáng lẽ nên có? Durkheim phân biệt gia đình hay xã hội gia đình bao gồm vợ chồng và con cái, và hôn nhân hay xã hội vợ chồng dựa trên hợp đồng. Trong gia đình, các thành viên có mục tiêu chung và với tư cách là cha mẹ, họ có cùng một mục tiêu; do đó, sự suy yếu của tinh thần gia đình sẽ ảnh hưởng đến cả hai bên như nhau. Ngược lại, hôn nhân là một thiết chế tập hợp những cá nhân có lợi ích khác biệt, thậm chí mâu thuẫn với nhau như nam và nữ, vợ và chồng. Ông nhận thấy không có mối liên hệ nào giữa ly hôn, tự tử và thành phần gia đình. Một mặt, ông quan sát thấy ở các dân tộc phổ biến ly hôn thì tỷ lệ sinh rất cao, điều này kéo theo mật độ gia đình cao. Một khi gia đình đông đúc, tinh thần gia đình thường mạnh mẽ (xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2020); vì thế, gán cho tinh thần gia đình suy yếu là không hợp lý. Mặt khác, ông nhận thấy khi hệ số bảo vệ khỏi tự tử của người vợ càng cao, hệ số tương ứng của người chồng lại càng thấp, tức là ly hôn càng phổ biến thì nữ giới càng được bảo vệ tốt hơn nam giới (Durkheim, 1995:299). Do vậy, hiện tượng này không thể quy cho trạng thái xã hội gia đình. Phụ nữ đã kết hôn cũng phải có tỷ lệ tự tử cao hơn ở các nước mà ly hôn phổ biến, họ cũng bị ảnh hưởng như người chồng vì các mối quan hệ gia đình không tốt đẹp. Nhận định này càng được củng cố bằng số liệu giữa các quốc gia và giữa các tỉnh trong một quốc gia. Ông quan sát thấy ở các quốc gia không có ly hôn, 21 hay 22 nữ/100 vụ tự tử của người đã kết hôn; trong khi tỷ lệ này chỉ là 14-16 ở những quốc gia có ly hôn (Durkheim, 1995:301). Tương tự, ở các tỉnh của Pháp nơi ly hôn ít phổ biến, hệ số phòng ngừa tự tử của nữ giới đã kết hôn là 1,49 so với 2,88 ở nam giới; trong khi ở tỉnh Seine, nơi ly hôn phổ biến, hệ số này là 1,79 so với 1,56 (Durkheim, 1995:299-300).

Hơn nữa, Durkheim xem xét tác động của hôn nhân đối với hành vi tự tử theo giới. Kết quả cho thấy ở những quốc gia không có ly hôn hoặc mới thừa nhận, nữ giới đã kết hôn có tỷ lệ tự tử cao hơn nữ giới độc thân, cho thấy hôn nhân mang lại lợi ích phòng ngừa tự tử lớn hơn cho nam giới (tỷ lệ tự tử của phụ nữ đã kết hôn ở Ý gần gấp đôi so với Pháp). Ngược lại, ở các quốc gia phổ biến ly hôn, lợi ích này chuyển sang nữ giới (Durkheim, 1995:301-302). Durkheim (1995:302) rút ra nhận xét mà theo ông là không thể tranh cãi:

“Hôn nhân càng có lợi cho nữ giới về (phòng ngừa) tự tử khi ly hôn phổ biến, và ngược lại”. Từ đó, Durkheim (1995:302-303) rút ra hai kết luận:

- Ở những xã hội phổ biến ly hôn, chính người chồng góp phần lớn vào sự gia tăng tỷ lệ tự tử. Ông lập luận nếu ly hôn gắn liền với sự xuống cấp của đời sống gia đình và làm tăng tự tử, thì ly hôn phải ảnh hưởng đồng nhất đến cả nam và nữ. Tinh thần gia đình suy yếu không thể có tác động trái ngược. Do đó, ông khẳng định nguyên nhân nằm ở “*trạng thái hôn nhân*”, nghĩa là cách con người sống, cảm nhận và duy trì mối quan hệ vợ chồng trong hôn nhân; chứ không phải trong “*tổ chức gia đình*”. Ông nhấn mạnh rằng hôn nhân có thể tác động trái chiều lên người chồng và người vợ. Với tư cách là cha mẹ thì họ hướng tới mục tiêu chung; nhưng với tư cách là vợ và chồng, lợi ích các nhân có thể khác biệt và thậm chí đối nghịch.

- Ông cũng bác bỏ giả thuyết cho rằng tần suất tranh cãi vợ chồng là nguyên nhân của tự tử. Khác với sự suy yếu của mối quan hệ gia đình, việc tranh cãi không tăng tính miễn dịch khỏi tự tử cho phụ nữ. Nếu tỷ lệ tự tử thực sự phụ thuộc vào số vụ cãi vã, người vợ cũng phải chịu tương tự như người chồng. Hơn nữa, hầu hết các vụ ly hôn đều do phụ nữ yêu cầu (ở Pháp là 60% đối với ly hôn và 83% đối với các vụ ly thân) (Durkheim, 1995), trong khi nam giới lại gây ra phần lớn mâu thuẫn nhưng lại có tỷ lệ tự tử cao hơn. Do đó, Durkheim kết luận rằng nguyên nhân tự tử không xuất phát từ xung đột hôn nhân, vì nam và nữ sẽ bị ảnh hưởng đồng đều nếu mâu thuẫn là yếu tố quyết định.

Durkheim (1995:303) khẳng định giả thuyết duy nhất thuyết phục là “*chính thiết chế ly hôn*” tác động đến hôn nhân và quyết định mức độ tự tử, chứ không phải bản thân hành động ly hôn. Ông nêu bật bản chất của hôn nhân là một thiết chế tập hợp những cá nhân có lợi ích đôi khi mâu thuẫn, hoặc đối lập. Hôn nhân không chỉ được điều chỉnh bởi các quy tắc xã hội mà còn phản ánh mọi loại cảm xúc sâu sắc phát triển qua các nền văn minh, vượt xa bản năng thể xác hay sinh lý. Tình yêu, theo Durkheim, là một hiện tượng chủ yếu mang tính tinh thần, và quan hệ giới trong hôn nhân là một cấu trúc phức hợp, kết hợp các yếu tố thể xác, xã hội và văn hóa (Durkheim, 1995:303). Baudelot và Establet (1990) nhận định sự phổ biến của ly hôn có thể được xem như một thang đo gián tiếp nhưng cụ thể (mà ngày nay được gọi là một chỉ báo) cho thấy mức độ điều tiết hay ngược lại là vô chuẩn hôn nhân. Trên cơ sở này, Durkheim tìm hiểu vì sao vô chuẩn vợ chồng lại gây ra hệ quả khác biệt lên nam giới và nữ giới. Từ đó, ông xây dựng lý thuyết hôn nhân dựa trên sự khác biệt giới nhằm giải thích tại sao ly hôn lại có ảnh hưởng khác nhau lên người vợ và người chồng.

Durkheim tập trung phân tích bản năng tính dục ở nam và nữ. Ông cho rằng ở nam giới, nhu cầu tình dục không chỉ nhằm thỏa mãn ham muốn sinh sản thuần túy (bản năng duy trì nòi giống), mà còn hòa nhập dần với các cảm xúc mang tính thẩm mỹ và đạo đức. Ham muốn có thể phát sinh từ nội tâm, không hoàn toàn tuân theo chu kỳ sinh học cố định, và thường được khơi gợi bởi những kích thích tinh thần hơn là thể xác. So sánh với động vật, nơi bản năng tính dục tự động và theo chu kỳ, Durkheim nhấn mạnh rằng tính dục của con người, đặc biệt ở nam giới mang tính xã hội hơn là tự nhiên, vừa tinh thần vừa thể chất, không bị giới hạn bởi các quy luật sinh học. Tính dục này là sản phẩm của các quy ước xã hội. Khi con người tách khỏi tự nhiên, họ cũng tách khỏi các giới hạn sinh lý, trừ khi xã hội

thiết lập những quy định mới. Quan điểm này phản ánh cách tiếp cận của Durkheim trong nghiên cứu ham muốn và nhu cầu xã hội, khi ông phân tích những hiện tượng không hoàn toàn phụ thuộc vào cơ thể hay bản năng sinh lý (Hoàng Văn Dũng, 2025a).

Durkheim cho rằng chức năng hôn nhân là điều chỉnh đời sống bản năng của nam giới, bởi hôn nhân không chỉ là tình yêu hay pháp lý, mà còn là một công cụ kiểm soát cảm xúc và dục vọng của con người. Durkheim (1995:304) khẳng định: *“Hôn nhân điều tiết toàn bộ đời sống đam mê, và hôn nhân một vợ một chồng điều tiết nó thì chặt chẽ hơn bất kỳ hình thức nào khác. Bởi vì, bằng cách buộc người đàn ông phải gắn bó với một người phụ nữ duy nhất, luôn là cùng một người, hôn nhân đã ấn định cho nhu cầu yêu thương một đối tượng được xác định một cách nghiêm ngặt, và như thế, khép lại (ham muốn) những khả năng trải nghiệm khác”*. Ông lập luận rằng điều này mang đến một hình thái cân bằng đạo đức - một kỷ luật có lợi cho người chồng vì đảm bảo được sự thỏa mãn của họ. Người chồng không thể tìm kiếm sự thỏa mãn ở chỗ khác nếu không sẽ vi phạm nghĩa vụ của mình. Để củng cố lập luận, ông phân tích nam giới độc thân và cho rằng người độc thân có thể gắn bó với bất cứ ai mà anh ta thích, anh ta *“khao khát mọi thứ và chẳng có gì làm anh ta thỏa mãn”* (Durkheim, 1995:304). Nếu anh ta trải nghiệm hầu hết những khả năng ham muốn có thể thì lại mơ về và khao khát những điều không thể; thất vọng cứ lặp đi lặp lại kéo theo cảm giác mệt mỏi và vỡ mộng. Nam giới độc thân sẽ bị tác động bởi *“căn bệnh của cái vô tận, mà vô chuẩn gieo rắc khắp nơi”* (Durkheim, 1995:304). Durkheim (1995:305) khẳng định *“Tất cả điều này dẫn đến một trạng thái rối loạn, bồn chồn và bất mãn - những điều tất yếu làm gia tăng nguy cơ tự tử”*.

Durkheim lập luận rằng ly hôn làm suy yếu quy định hôn nhân, khiến hôn nhân không còn là thiết chế vững chắc có khả năng kiểm soát đời sống tình yêu và tình dục. Durkheim (1995:305) nhấn mạnh *“Với sự xuất hiện của ly hôn, hôn nhân chỉ còn là một hình thức yếu ớt của chính nó”*. Ở những nơi ly hôn phổ biến, tính miễn dịch với tự tử của người đàn ông đã kết hôn yếu đi, người đã có gia đình gần giống với người độc thân và mất đi một số lợi ích của mình, điều này dẫn đến số vụ tự tử tăng lên (Durkheim, 1995:305-306). Ngược lại, nữ giới ít chịu tác động này, vì ham muốn của họ chủ yếu gắn với cơ thể và sinh lý. Do đó, dễ kiểm soát hơn và không vượt quá giới hạn sinh học.

Từ quan sát trạng thái vô chuẩn vợ chồng trong các xã hội phổ biến ly hôn, Durkheim (1995:307) kết luận rằng chính lý hôn, với tư cách là một thiết chế, tạo ra sự vô chuẩn vợ chồng và làm cho chức năng điều tiết của hôn nhân suy yếu. Hiện tượng này giải thích cho sự gia tăng số ly hôn lẫn các vụ tự tử. Đặc biệt, tỷ lệ tự tử của nam giới đã kết hôn đóng vai trò chủ đạo, tạo nên một biến thể của tự tử vô chuẩn, phát sinh từ cấu trúc đạo đức đặc thù vốn hình thành trong suốt thời gian hôn nhân và vẫn tồn tại sau khi hôn nhân kết thúc. Durkheim nhấn mạnh rằng sự suy yếu của các quy tắc đạo đức không hoàn toàn do luật ly hôn gây ra; luật pháp chỉ xác nhận một trạng thái đạo đức đã tồn tại trước đó. Trạng thái vô chuẩn có thể tồn tại trong quan điểm xã hội ngay cả khi chưa được phản ánh trong pháp luật. Khi quy định hôn nhân có giá trị pháp lý, nó mới phát sinh những hệ quả cụ thể, vì ít nhất vẫn duy trì vai trò kìm hãm các đam mê vô chuẩn, ngăn *“sở thích vô chuẩn lan rộng”* (Durkheim, 1995:307).

Từ đó, Durkheim kết luận rằng cách giải thích này làm rõ mối tương quan giữa số lượng các vụ ly hôn và các vụ tự tử, và những biến thiên ngược chiều giữa tỷ lệ miễn nhiễm khỏi tự tử của nam giới và nữ giới sau kết hôn.

Từ những phân tích ở trên, Durkheim (1995:308-309) xác nhận giả thuyết của ông bằng 3 sự kiện sau:

- Tác động của ly hôn mạnh hơn tác động của ly thân. Ly hôn gây ra sự bất ổn của hôn nhân vì phá vỡ hoàn toàn cuộc hôn nhân; trong khi ly thân chỉ tạm thời dừng một phần các hiệu ứng của luật ly hôn, mà không trả lại tự do cho người vợ hay người chồng. Những người ly hôn cũng có nguy cơ tự tử cao hơn những người ly thân.

- Tỷ lệ tự tử ở nam giới độc thân tăng nhanh trong độ tuổi tình dục sung mãn nhất mà nguyên nhân phần nào bắt nguồn từ sự vô chuẩn tình dục. Tỷ lệ tự tử ở nam giới độc thân tăng gấp 4 lần trong độ tuổi từ 20 đến 45, trong khi chỉ tăng gấp 2 lần trong độ tuổi từ 45 đến 80. Trong khi, sự tăng tốc này không diễn ra mạnh mẽ trong độ tuổi từ 20 đến 45 ở nữ giới độc thân, chỉ tăng từ 106 lên 171 vụ (Durkheim, 1995:308).

- Durkheim viện dẫn một số lý giải về các hiện tượng ở chương 3 nhằm xác nhận sự khác biệt về tỷ lệ tự tử giữa nam và nữ trong hôn nhân (Xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2020). Theo đó, chính nhờ tác động điều tiết mà hôn nhân bảo vệ nam giới khỏi nguy cơ tự tử cao hơn.

Durkheim nhấn mạnh ở Pháp, hôn nhân mang lại cho nam giới hệ số bảo vệ khỏi tự tử cao hơn nữ giới. Đây là những lợi ích mà người đàn ông thu được từ sự điều tiết: sự ràng buộc mà hôn nhân áp đặt và sự bình yên mà hôn nhân mang lại. Tuy nhiên, tình trạng của người vợ không được như vậy, trừ khi họ có con. Nguyên nhân là do lợi ích của họ mâu thuẫn: “*một kẻ cần sự ràng buộc, kẻ cần tự do*” (Durkheim, 1995:309).

4. Bàn luận

Nghiên cứu tự tử vô chuẩn vợ chồng của Durkheim gắn liền với sự khác biệt trong tự tử giữa nam và nữ. Ông nhận thấy tự tử là một hiện tượng chủ yếu xảy ra ở nam giới, với tỷ lệ cao gấp khoảng 4 lần so với nữ giới vì “*mỗi giới tính đều có một xu hướng nhất định liên quan đến tự tử, xu hướng này thậm chí còn ổn định trong mỗi tầng lớp xã hội*” (Durkheim, 1995:38). Ông ghi nhận hai quy luật ổn định của tự tử là tỷ lệ tự tử tăng theo lứa tuổi và sự khác biệt giới tính theo thời gian. Trong công trình lý thuyết *Các quy tắc của phương pháp xã hội học* (1895), ông đề ra các quy tắc là “*Quy tắc đầu tiên và quan trọng nhất là coi các sự kiện xã hội như những đồ vật/sự việc*” hay “*các sự kiện xã hội chỉ có thể được giải thích bởi các sự kiện xã hội*” (Durkheim, 1895). Ông cũng nhấn mạnh “*một hiện tượng xã hội được giải thích trực tiếp bằng một hiện tượng tâm lý, ta có thể chắc chắn rằng lời giải thích là sai*” (Durkheim, 1895:129). Nguyên tắc này được ông áp dụng trong Tự tử, bác bỏ các giải thích dựa trên yếu tố cá nhân như tâm thần, nghiện rượu hay sự bất chước. Tuy nhiên, trong việc giải thích sự khác biệt về tự tử giữa nam và nữ, Durkheim phần nào đã đi ngược lại quy tắc này.

Về sự khác biệt trong tự tử giữa nam và nữ, Durkheim đưa ra những giải thích mang đậm tính xã hội học - giải thích mặt xã hội bởi mặt xã hội. Một mặt, ông phân tích mối quan hệ giữa tự tử và nhịp điệu xã hội, nhận thấy nữ giới ít tham gia vào đời sống xã hội hơn nam giới, từ đó được bảo vệ tốt hơn trước nguy cơ tự tử (Durkheim, 1995:442). Theo ông, sở thích, khát khao và tâm trạng của nam giới phần lớn xuất phát từ nguồn gốc tập thể, trong khi của nữ giới gắn chủ yếu với cơ thể sinh học. Ông nhấn mạnh “*đó không phải vì nữ giới khác biệt với nam giới về mặt sinh học mà họ tự tử ít hơn hay giết người ít hơn; mà vì họ không tham gia vào đời sống tập thể theo cách giống như nam giới*” (Durkheim, 1995:389). Mặt khác, ông phân tích mối liên hệ giữa hôn nhân và tự tử và chỉ ra rằng nữ giới không được hưởng các đặc quyền như nam giới trong hôn nhân vì “*tập tục cho phép nam giới một số đặc quyền nhất định*” (Durkheim, 1995:306) trong chế độ một vợ một chồng.

Tuy nhiên, Besnard (1973) chỉ ra kiến giải của Durkheim không nhất quán, đặc biệt khi xét đến tự tử vị kỷ. Durkheim (1995:432- 442) luận giải “*chúng ta chỉ được bảo vệ khỏi tự tử vị kỷ trong chừng mực mà chúng ta được xã hội hóa*”, nam giới tham gia chủ động vào xã hội trong khi nữ giới chủ yếu chỉ đứng từ xa quan sát; từ đó “*nam giới được xã hội hóa ở mức cao hơn nữ giới*”. Besnard lưu ý rằng, nếu kết hợp các luận điểm này, kết quả logic sẽ là nam giới phải tự tử ít hơn nữ giới; tuy nhiên, Durkheim lại giải thích rằng nữ giới được xã hội hóa theo một cách khác, dựa trên mức độ thiếu hụt trong tham gia xã hội. Cách lý giải này phần nhiều dựa trên yếu tố bản năng tự nhiên, thay vì các mối quan hệ xã hội, dẫn đến mâu thuẫn với nguyên tắc giải thích hiện tượng xã hội bằng hiện tượng xã hội mà chính Durkheim đã đề ra “*Như đã thấy, khi nói đến tự tử ở nữ giới, Durkheim đưa ra những cách lý giải không nhất quán với lý thuyết của chính mình; đây cũng là lúc ông từ bỏ nguyên tắc giải thích cái xã hội bằng cái xã hội*” (Besnard, 1973). Besnard cho rằng nếu Durkheim giải thích sự khác biệt giới trong hôn nhân dựa trên các kỳ vọng xã hội đối với vai trò giới, thay vì dựa vào ham muốn tình dục, ông sẽ tuân thủ nhất quán hơn với phương pháp luận của mình và có thể xây dựng một lý thuyết hoàn thiện hơn.

Như vậy, Chương 3 về tự tử vị kỷ và Chương 5 về tự tử vô chuẩn vợ chồng cho thấy Durkheim nhận định rằng ly hôn có tác dụng tích cực đối với khả năng miễn nhiễm khỏi nguy cơ tự tử của nữ giới, trong khi hôn nhân lại có hiệu ứng ngược lại. Cách lập luận này có thể được xem là ủng hộ cho phong trào nữ quyền trong việc hợp thức hóa quyền ly hôn và phê phán thiết chế hôn nhân vốn bất lợi cho nữ giới. Tuy nhiên, trong bài viết năm 1906, Durkheim điều chỉnh lại nhận định trên, giảm nhẹ lợi ích mà ly hôn có thể mang lại cho phụ nữ, đồng thời nhấn mạnh rằng tính bền vững của hôn nhân vẫn đóng vai trò quan trọng đối với ổn định và phát triển xã hội. Khi nghiên cứu về gia đình, hôn nhân, và mối quan hệ giữa hai giới, ông có nhận xét “*với tư cách là người bạn đời của nhau, lợi ích của người chồng và người vợ là khác nhau, và thậm chí đối kháng*” (Durkheim, 1995:302). Ông không đi sâu phân tích bất bình đẳng giới trong hôn nhân, mà tập trung vào căng thẳng, xung đột hay cãi vã như những nhân tố dẫn đến trạng thái vô chuẩn, đe dọa tính thống nhất của gia đình. Khi bàn về ly hôn, ông chủ yếu bảo vệ lợi ích của thiết chế hôn nhân, chứ không phải lợi ích cá nhân hay của những thành viên yếu thế. Xuất thân từ môi trường gia đình sùng

đạo và sự phạm, ông luôn tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực xã hội, đồng thời nhấn mạnh sự phân hóa chức năng xã hội, trong đó nữ giới được xem thiên về đời sống nội tâm và đời sống gia đình.

Những số liệu hậu Durkheim cho thấy từ cuối thập niên 1960 đến nay, xã hội Pháp đã trải qua những biến đổi sâu sắc về gia đình. Tỷ lệ ly hôn của những cặp vợ chồng tăng từ 6% lên 46,7% năm 2016 (INED, 2017), trong khi tỷ lệ kết hôn giảm, số trẻ em sinh ngoài giá thú liên tục tăng, đạt 58,5% năm 2023 (INSEE, 2024). Đồng thời, tuổi kết hôn trung bình lần đầu liên tục tăng, hiện tượng sống chung không kết hôn ngày càng phổ biến, gia đình truyền thống giảm, trong khi gia đình cha mẹ đơn thân (*familles monoparentales*) và gia đình tái tạo lập (*familles recomposées*) liên tục tăng. Trong bối cảnh này, Besnard (1997) đã phân tích số liệu về tự tử nhằm so sánh hệ số phòng tránh nguy cơ tự tử của người có gia đình với người độc thân, từ đó đánh giá quyền lực điều tiết của hôn nhân khi thiết chế này đang suy yếu. Nghiên cứu đặt ra câu hỏi về tác động của những thay đổi trong chuẩn mực hôn nhân đối với hiệu quả điều tiết của hôn nhân trên tỷ lệ tự tử, dựa trên dữ liệu được công bố đúng 100 năm sau khi Durkheim xuất bản tác phẩm *Tự tử* (1897).

Besnard (1997) nhận định rằng nếu lý thuyết điều tiết hôn nhân của Durkheim là có cơ sở, thì sự suy giảm giá trị của hôn nhân cũng tức đi phần nào sự bảo vệ mà hôn nhân từng mang lại cho nam giới. Ngược lại, thiết chế hôn nhân suy giảm lại có thể cải thiện vị thế của những người vợ so với những người phụ nữ độc thân. Phân tích các kết quả thống kê, ông cho rằng các kết quả có xu hướng đồng quy và xác nhận yếu tố trung tâm trong lý thuyết điều tiết hôn nhân “*hôn nhân với tư cách là một thiết chế vẫn mang lại lợi ích cho nam giới nhiều hơn cho nữ giới*” (Besnard, 1997:755).

Bảng. Diễn biến tỷ lệ giữa tỷ lệ tự tử của người độc thân/tỷ lệ tự tử của người đã kết hôn giai đoạn 1968-1993 ở Pháp

Giai đoạn Tuổi	Nam giới					Nữ giới				
	68-73	74-78	79-83	84-88	89-93	68-73	74-78	79-83	84-88	89-93
20-24	2,66	2,98	2,44	2,39	2,53	3,2	3,22	3,18	2,92	3,33
25-29	3,89	3,62	3,3	2,76	2,9	3,79	4,17	4,14	3,65	3,04
30-39	3,04	3,32	3,06	2,62	2,36	2,33	3,38	3,01	2,92	2,61
40-49	2,59	2,70	2,56	2,33	2,25	1,88	2,03	2,23	2,13	2,03
50-59	2,37	2,44	2,4	2,38	2,17	1,56	1,45	1,42	1,48	1,62
60-69	2,36	2,15	2,25	2,47	2,42	1,1	1,22	1,33	1,42	1,34
70-79	1,70	1,80	1,61	1,67	1,81	1,01	1,02	0,92	0,95	0,96
>80	1,66	1,24	1,46	1,32	1,37	0,99	0,77	0,8	0,73	0,7

Nguồn: Besnard (1997:752).

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra “*phi thiết chế hóa hôn nhân suy yếu chủ yếu ảnh hưởng đến xu hướng tự tử của những người chồng trẻ, chứ không phải là những người vợ, điều này phù hợp với lý thuyết của Durkheim*” (Besnard, 1997:755). Kết quả cũng chỉ ra rằng “*tình trạng góa và ly hôn (dù là một biến cố hay một điều kiện) đều làm tăng nguy cơ tự tử ở nam giới hơn nữ giới*” (Besnard, 1997:755), và ngày nay, mức độ tăng này còn mạnh hơn so với thời kỳ của Durkheim.

Tiếp nối truyền thống phân tích thống kê về hiện tượng tự tử của Durkheim, hai tác giả Baudelot và Establet (2006) đã xuất bản tác phẩm *Suicide: l'envers de notre monde* (Tạm dịch: *Tự tử: Mặt trái của thế giới chúng ta*) và kiểm kê lại một cách hệ thống di sản học thuật của Durkheim về hiện tượng tự tử bằng các nguồn dữ liệu trên quy mô toàn cầu rất đầy đủ, phong phú và đa dạng hơn nhiều. Nếu như Durkheim chỉ có thể tiếp cận các dữ liệu về tỷ lệ tự tử trên dưới 50 năm và khoảng 20 quốc gia; thì các tác giả này đã có thể quan sát dữ liệu về tỷ lệ tự tử trong một thời gian dài gấp ba lần và ngay từ năm 1995 thì tỷ lệ tự tử đã có sẵn ở 78 quốc gia. Từ thời Durkheim cho đến ngày nay, có một điều không thay đổi là tỷ lệ tự tử của nam giới cao hơn nữ giới. Hai tác giả dành Chương 9 nhằm làm sáng tỏ mối quan hệ giữa giới tính và tự tử. Nhìn chung, họ xác nhận quy luật ổn định của sự chênh lệch về tỷ lệ tự tử giữa nam và nữ bằng cách xác nhận rằng trong những hoàn cảnh xã hội tương tự như nhau, nữ giới tự tử ít hơn nam giới từ ba đến bốn lần. Họ lập luận rằng nữ giới thường là người chăm sóc chủ yếu con cái và đảm đương các nhiệm vụ gia đình khác, đặc biệt là công việc nội trợ; nên dù ở tình trạng hôn nhân nào, nữ giới luôn hội nhập vào một hệ thống mạnh - các mối quan hệ liên thế hệ. Như vậy, kết luận này có thể là một sự kéo dài kết luận của Durkheim, tức là gia đình bảo vệ khỏi nguy cơ tự tử.

Tuy nhiên, các tác giả phát hiện ra rằng mức độ chênh lệch tổng thể giữa tỷ lệ tự tử của nam và nữ là tương đối thấp ở các nước phương Đông như Ấn Độ, Hàn Quốc, Sri Lanka. Đây là một hiện tượng hiếm gặp trên phạm vi toàn cầu, nhưng lại mang tính đặc trưng khu vực. Đặc biệt, Trung Quốc được xác định là trường hợp duy nhất có tỷ lệ tự tử ở nữ cao hơn nam (Baudelot & Establet, 2006). Để lý giải hiện tượng này, hai tác giả đã vận dụng khái niệm tự tử phản kháng do nhà nhân học người Anh Malinowski khởi xướng (Xem thêm Hoàng Văn Dũng, 2025). Sau đó, trong nghiên cứu về cái chết tự nguyện của phụ nữ Trung Quốc, Elisseeff (1990) đã nâng khái niệm này lên một tầm nhận thức mới. Hình thức tự tử này được phân tích như là một hành vi hợp lý khi một cá nhân đưa ra quyết định dựa trên một đánh giá tiêu cực khi so sánh giữa những điều làm cho đáng sống và những đau khổ vượt quá khả năng chịu đựng. Những cái chết mang tính phản kháng này nhằm tố cáo, vạch tội hay báo thù những con người, gia đình, hay tổ chức bị cho là đã làm tổn thương cuộc sống của họ. Thực ra, dù Durkheim không sử dụng trực tiếp khái niệm tự tử phản kháng thì ông cũng đã đề cập đến những trường hợp này. Durkheim đã dựa trên phân tích của Boismont về những lá thư để lại của 1.507 người tự tử, nói về những nội dung “*khi thì là những lời báng bổ, những than phiền dữ dội chống lại cuộc sống nói chung, khi thì những lời đe dọa và oán trách nhắm vào một cá nhân cụ thể mà người tự tử cho là nguyên nhân gây ra bất hạnh của mình*” (Durkheim, 1995:321). Tuy nhiên, ông không cho đây là một kiểu loại tự tử xã hội chuyên biệt, mà là một trạng thái ý thức gắn chặt với điều

mà ông đặt tên là tự tử vô chuẩn, vốn thể hiện khiếm khuyết trong hệ thống điều tiết xã hội hiện hành. Tại Trung Quốc, tỷ lệ tự tử ở nữ giới cao hơn nam giới, đặc biệt ở những nhóm trẻ và khu vực nông thôn. Xét về mặt truyền thống hôn nhân, các cặp vợ chồng trẻ tuân thủ nguyên tắc cư trú bên nhà chồng sau kết hôn. Điều này dẫn đến tình trạng căng thẳng trong quan hệ vợ chồng, quan hệ với gia đình chồng, đặc biệt là mối quan hệ mẹ chồng-nàng dâu, khi nàng dâu trẻ gần như hoàn toàn lệ thuộc vào mẹ chồng. Do đó, những phụ nữ trẻ sau khi kết hôn thường phải chịu những ràng buộc và sự kiểm soát chặt chẽ từ phía gia đình và cộng đồng. Những người vợ trẻ khi lên tiếng phản đối các hành vi ngược đãi trong hôn nhân hoặc gia đình chồng thường khiến thủ phạm của những mâu thuẫn này cảm thấy mất thể diện, từ đó làm gia tăng căng thẳng và xung đột trong quan hệ gia đình.

Ở các quốc gia phương Đông khác, dù tỷ lệ nam giới vẫn tự tử cao hơn nữ giới, nhưng khoảng cách này tiệm cận với nhau. Baudelot & Establet (2006) và Establet (2012) chỉ ra rằng ở Ấn Độ vào năm 1995, trước tuổi 30 (15-29 tuổi), tỷ lệ tự tử ở phụ nữ thậm chí còn cao hơn nam giới, điều này cũng có thể tìm thấy ở Sri Lanka, Hàn Quốc, nơi mà rất nhiều phụ nữ trẻ tự tử ở các vùng nông thôn. Các tác giả nhấn mạnh đến những khó khăn trong giai đoạn đầu của đời sống vợ chồng. Các nguyên nhân mà cảnh sát đưa ra cho hiện tượng tự tử của nữ giới gắn liền với các “vấn đề gia đình” chiếm 23,7%, một cụm từ mơ hồ, bao quát, mà không liên quan đến ngoại tình, tranh cãi về của hồi môn hay mang thai ngoài hôn nhân (dẫn theo Establet, 2012:141). Ngay cả ở Singapore, Hassan (1983) đã nhấn mạnh đến mức độ nghiêm trọng của hiện tượng tự tử ở nữ giới, đặc biệt, trong các cộng đồng dân số gốc Ấn Độ và Trung Quốc (dẫn theo Establet, 2012:136). Như vậy, hành vi tự tử của phụ nữ có thể được hiểu như một hình thức phản kháng hoặc trả thù quyết liệt nhằm đáp lại những bất công mà họ phải chịu đựng. Những nguyên nhân cơ bản thường liên quan đến việc cư trú bên nhà chồng, những đòi hỏi khắt khe từ phía gia đình nhà chồng đối với người con dâu trẻ về việc sinh con trai, cũng như quan hệ phức tạp mẹ chồng-con dâu, quan hệ con dâu với gia đình nhà chồng... Nhìn chung, hành động này được xem như một cách thức để người phụ nữ tìm kiếm lối thoát khỏi bạo lực gia đình và ngược đãi trong hôn nhân.

Các tác giả đặt ra câu hỏi, vậy tại sao nữ giới phương Tây không tự tử nhiều hơn nam giới. Có một thực tế ở các nước phương Tây là địa vị của nữ giới ngày càng cải thiện và ngày càng tiệm cận với địa vị của nam giới, nhưng khoảng cách về tỷ lệ tự tử giữa hai giới vẫn rất lớn. Các tác giả cho rằng phụ nữ phương Tây có đóng góp vào thu nhập gia đình, có tuổi thọ cao hơn, có trình độ học vấn cao hơn. Ngoài ra, họ cũng thường gặp khó khăn hơn trên thị trường lao động và họ phải nỗ lực nhiều hơn và vì vậy, họ chịu đựng tốt hơn và ít bị ảnh hưởng hơn bởi các cuộc khủng hoảng xã hội. Chính nghịch cảnh và trách nhiệm đa chiều đã rèn luyện phụ nữ thành người mạnh mẽ trước sự khắc nghiệt của cuộc sống. Trong khi đó, với nam giới, các cuộc khủng hoảng có thể làm sụp đổ kỳ vọng ban đầu và ảnh hưởng đến bản sắc của họ. Ở cả nam giới và nữ giới, những người làm ngành nghề tri thức là nhóm ít bị ảnh hưởng bởi tự tử hơn.

5. Kết luận

Dù còn nhiều bàn luận về tự tử vô chuẩn vợ chồng hay vô chuẩn hôn nhân và hậu quả lên sự khác biệt trong tỷ lệ tự tử giữa những người đã kết hôn và những người ly hôn, giữa

nam giới và nữ giới, hay rộng hơn là lý thuyết điều tiết xã hội trong nghiên cứu tự tử, các luận điểm mà Durkheim xây dựng giữa tự tử và giới tính, giữa tự tử và tình trạng hôn nhân vẫn còn giá trị cho đến ngày nay. Đã hơn 100 năm qua, các nhà xã hội học hậu Durkheim vẫn gặp vô vàn khó khăn và vẫn chưa giải thích thỏa đáng sự khác biệt trong xu hướng tự tử của nam giới và nữ giới. Những công trình sau này góp phần chỉnh lý, bổ sung và làm cho những phân tích của ông ngày càng được hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu của thời đại trong bối cảnh không gian và thời gian khác nhau.

Tài liệu tham khảo

- Aron Raymond. 2004. *Les étapes de la pensée sociologique*, Gallimard (première édition en 1967).
- Baudelot Christian & Establet Roger. 1990. *Durkheim et le Suicide*, Presses Universitaires de France.
- Besnard Philippe. 1973. Durkheim et les femmes ou le Suicide inachevé. *Revue française de sociologie*.
- Besnard Philippe. 1997. Mariage et suicide: la théorie durkheimienne de la régulation conjugale à l'épreuve d'un siècle. *Revue française de sociologie*, pp. 735-758.
- Coulmont Baptiste. 2018. "Revisiter Durkheim". Frédéric Rognon (Dir). *Penser le suicide*, Presses universitaires de Strasbourg, pp.43-54.
- Durkheim Émile. 1909. *Débat sur le mariage et le divorce*, Extrait des Libres entretiens.
- Durkheim Émile. 1995. *Le Suicide - Étude de sociologie*. PUB, 8^e édition.
- Durkheim Émile. 1895. *Les règles de la méthode sociologique*. PUB.
- Durkheim Émile. 2004. *De la division du travail*. PUB.
- Hoàng Văn Dũng & Khuất Thị Diệu Linh. 2019. Phân tích của Durkheim về tự tử. *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr.89-101.
- Hoàng Văn Dũng. 2020. Phân tích của Durkheim về mối liên hệ giữa gia đình và tự tử. *Tạp chí Xã hội học*, số 2, tr.83-98.
- Hoàng Văn Dũng. 2023. Phân tích xã hội học của Durkheim về mối quan hệ giữa tự tử và tôn giáo. *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 11, tr.3-28.
- Hoàng Văn Dũng. 2025a. Phân tích của Durkheim về tự tử vô chuẩn. *Tạp chí Xã hội học Việt Nam*, số 1, tr.128-141.
- Hoàng Văn Dũng. 2025b. Phân tích của Durkheim về tự tử vị tha. *Tạp chí Xã hội học và Tâm lý học*, số 1, tr.119-131.
- Hoàng Văn Dũng. 2025c. *Nhận diện tự tử phản kháng của thanh thiếu niên Việt Nam*, trong Hội thảo Quốc tế "Những vấn đề tâm lý của thanh thiếu niên trong bối cảnh hiện nay", tháng 11/2025.
- Portalez Christophe. 2018. *Alfred Naquet et ses amis politiques: Patronage, corruption et scandale en République (1870-1898)*. Presses Universitaires de Rennes.
- Steiner Philippe. 2004. *Sociologie de Durkheim*, La Découverte.
- Testanière Richard. 2018. Notion Anomie, *Le Télémaque*, n.53.